

Số: 17 /2017/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 26/6/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp nguồn nước từ công trình thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác không phải sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Biện pháp tưới tiêu

Tưới, tiêu bằng trọng lực và lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu.

Điều 3. Mức thu, đối tượng được miễn thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được thu bằng đồng tiền Việt Nam, mức thu cụ thể như sau:

- a) Đối với đất trồng lúa: 512.400 đồng/ha/vụ;
- b) Đối với đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 204.960 đồng/ha/vụ;
- c) Đối với đất trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn trái, hoa, cây dược liệu: 409.920 đồng/ha/năm.

2. Đối tượng được miễn thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được thực hiện theo Điều 2, Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức cấp bù sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh hàng năm theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quản lý, sử dụng hợp lý nguồn kinh phí cấp bù sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được phân bổ hàng năm và thực hiện công tác thanh, quyết toán theo đúng quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các Sở, ngành hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này và rà soát, tổng hợp diện tích miễn thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6 (để thực hiện);
- Bộ Tài chính;
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh;
- Các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT.6.03.02.



Lê Quang Trung